Báo cáo tài chính riêng Qúy III năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
Ký ngày: 27/10/2022 14:22:35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**444.752.487.665**	**413.921.565.483**
110	**I. Tiền và tương đương tiền**	**3**	**114.557.613.666**	**223.924.976.330**
111	1. Tiền		6.557.613.666	8.924.976.330
112	2. Các khoản tương đương tiền		108.000.000.000	215.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**202.500.000.000**	**47.500.000.000**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		202.500.000.000	47.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**36.645.502.343**	**38.438.998.977**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	10.736.820.918	8.603.608.150
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.561.468.471	2.360.796.220
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		23.437.214.410	28.625.423.766
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó		(1.090.001.456)	(1.150.829.159)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**49.386.597.871**	**47.508.360.006**
141	1. Hàng tồn kho	5	49.386.597.871	47.508.360.006
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**41.662.773.785**	**56.549.230.170**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		57.792.500	60.457.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		40.633.942.548	56.304.704.290
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		971.038.737	184.068.880
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.716.149.839.421**	**1.847.257.237.854**
220	**II. Tài sản cố định**		**1.678.024.360.036**	**1.785.533.617.245**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.677.587.546.347	1.784.428.065.786
222	*- Nguyên giá*		*3.462.075.313.630*	*3.386.470.126.864*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.784.487.767.283)*	*(1.602.042.061.078)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	436.813.689	1.105.551.459
228	*- Nguyên giá*		*10.844.614.773*	*10.844.614.773*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10.407.801.084)*	*(9.739.063.314)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**12.232.395.397**	**23.108.260.595**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	12.232.395.397	23.108.260.595
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**22.638.000.000**	**22.638.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	21.938.000.000	21.938.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**3.255.083.988**	**15.977.360.014**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.255.083.988	15.977.360.014
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.160.902.327.086**	**2.261.178.803.337**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.210.042.938.868**	**1.293.522.778.161**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**242.565.211.180**	**241.858.976.088**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	37.175.462.003	43.744.296.782
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.700.152.219	1.246.288.867
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	9.974.764.443	5.330.138.210
314	4. Phải trả người lao động		49.254.089.390	37.842.830.854
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		7.518.646.423	1.085.860.591
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	24.452.564.242	26.581.504.072
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	76.697.716.282	96.781.776.118
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	13	9.138.530.494	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26.653.285.684	29.246.280.594
330	**II. Nợ dài hạn**		**967.477.727.688**	**1.051.663.802.073**
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	967.477.727.688	1.051.663.802.073
400	**B. NGUỒN VỐN**		**950.859.388.218**	**967.656.025.176**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**15**	**950.859.388.218**	**967.656.025.176**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*742.069.400.000*	*742.069.400.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		144.273.888.591	139.994.270.876
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.516.099.627	85.592.354.300
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		-	*729.997.201*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*64.516.099.627*	*84.862.357.099*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.160.902.327.086**	**2.261.178.803.337**

Trần Việt Cường	Nguyễn Đăng Ninh	Nguyễn Minh Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Qúy III năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Qúy III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**261.890.422.397**	**246.445.211.677**	**721.192.579.712**	**690.562.696.412**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**261.890.422.397**	**246.445.211.677**	**721.192.579.712**	**690.562.696.412**
11	**4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**17**	**145.909.517.065**	**162.050.214.889**	**431.597.580.507**	**452,791.248.440**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**115.980.905.332**	**84.394.996.788**	**289.594.999.205**	**237.771.447.972**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	3.176.059.367	2.251.043.786	17.784.428.636	17.656.993.946
22	7. Chi phí tài chính	19	29.558.288.246	6.660.439.292	62.305.385.351	20.416.572.876
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*8.884.782.942*	*6.660.439.292*	*21.919.651.893*	*20.127.832.302*
25	8. Chi phí bán hàng	20	34.454.384.814	32.547.105.461	104.107.367.971	102.161.433.995
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	17.255.508.775	9.797.508.829	63.565.492.102	55.084.614.272
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**37.888.782.864**	**37.640.986.992**	**77.401.182.417**	**77.765.820.775**
31	11. Thu nhập khác	22	2.742.705.351	2.813.509.985	9.468.036.750	7.762.954.049
32	12. Chi phí khác	23	2.737.706.355	2.567.326.480	8.623.563.133	7.324.818.260
40	**13. Lợi nhuận khác**		**4.998.996**	**246.183.505**	**844.473.617**	**438.135.789**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**37.893.781.860**	**37.887.170.497**	**78.245.656.034**	**78.203.956.564**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	7.578.756.372	7.577.434.099	13.729.556.407	13.721.216.512
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**30.315.025.488**	**30.309.736.398**	**64.516.099.627**	**64.482.740.052**

M.S.D.N: 0200171214 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
Q. HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**78.245.656.034**	**78.203.956.564**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		183.114.443.975	181.268.693.953
03	Các khoản dự phòng		9.077.702.791	51.209.482.258
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		40.385.733.458	(2.980.080.064)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(17.751.041.555)	(14.785.538.048)
06	Chi phí lãi vay		21.919.651.893	20.127.832.302
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**314.992.146.596**	**313.044.346.965**
09	Giảm các khoản phải thu		21.721.346.547	25.144.862.160
10	(Tăng) hàng tồn kho		(1.878.237.865)	(8.008.717.677)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.863.111.779	24.947.453.865
12	Giảm chi phí trả trước		12.724.940.526	1.215.718.898
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.486.866.061)	(16.270.483.811)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.838.743.421)	(7.488.150.462)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(20.829.832.495)	(5.284.831.382)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**320.267.865.606**	**327.300.198.556**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(84.280.373.283)	(320.318.605.814)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	138.848.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(155.000.000.000)	-
27	5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.376.911.692	15.809.046.030
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(221.903.461.591)**	**(304.370.711.602)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	74.799.341.758
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(144.655.873.165)	(54.864.960.648)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.075.899.000)	(59.365.552.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(207.731.772.165)**	**(39.431.170.890)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(109.367.368.150)**	**(16.501.683.936)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3**	**223.924.976.330**	**307.840.087.889**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		5.486	(133.408.931)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**114.557.613.666**	**291.204.995.022**

Trần Việt Cường	Nguyễn Đăng Ninh	Nguyễn Minh Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2020 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 09).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài

chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▸ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▸ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▸ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu

hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả kỳ này chỉ bao gồm lãi vay phải trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.18 Qũy đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 15 – Vốn chủ sở hữu).

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp

vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	9.748.440	8.901.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.547.865 226	7.452.261.733
Tiền đang chuyển	-	1.463.812.894
Các khoản tương đương tiền	108.000.000.000	215.000.000.000
	114.557.613.666	**223.924.976.330**

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu tiền nước	5.487.100.235	3.199.004.269
Phải thu đặt máy nước	4.527.883.431	4.527.900.181
Phải thu nước tinh khiết	156.294.120	-
Các đối tượng khác	565.543.132	876.703.700
	10.736.820.918	**8.603.608.150**

5. Hàng tồn kho

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	47.492.745.796	45.848.271.558
Công cụ, dụng cụ	878.142.710	765.059.436
Chi phí SXKD dở dang	959.513.977	818.785.772
Thành phẩm	56.195.388	76.243.240
	49.386.597.871	**47.508.360.006**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	1.142.530.933.427	268.182.772.723	1.957.146.529.158	8.333.265.081	10.276.626.475	3.386.470.126.864
Số tăng trong kỳ	2.864.736.113	14.893.018.997	57.847.431.656	-	-	75.605.186.766
- Mua mới	*147.500.000*	*460.000.000*	*341.759.260*			*949.259.260*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*2.717.236.113*	*12.513.304.875*	*57.505.672.396*			*72.736.213.384*
- Tăng khác		*1.919.714.122*				*1.919.714.122*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	**1.145.395.669.540**	**283.075.791.720**	**2.014.993.960.814**	**8.333.265.081**	**10.276.626.475**	**3.462.075.313.630**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	418.648.063.591	146.254.085.853	1.020.482.747.126	6.893.610.622	9.763.553.886	1.602.042.061.078
Số tăng trong kỳ	63.099.235.403	18.553.809.047	99.971.952.495	465.901.705	354.807.555	182.445.706.205
- Khấu hao trong kỳ	*63.099.235.403*	*18.553.809.047*	*99.971.952.495*	*465.901.705*	*354.807.555*	*182.445.706.205*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	**481.747.298.994**	**164.807.894.900**	**1.120.454.699.621**	**7.359.512.327**	**10.118.361.441**	**1.784.487.767.283**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	723.882.869.836	121.928.686.870	936.663.782.032	1.439.654.459	513.072.589	1.784.428.065.786
Tại ngày 30/09/2022	**663.648.370.546**	**118.267.896.820**	**894.539.261.193**	**973.752.754**	**158.265.034**	**1.677.587.546.347**

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 30/09/2022 là 10.844.614.773 VND;
- Khấu hao trong kỳ là 668.737.770 VND;
- Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2022 là 10.407.801.084 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	313.511.730	20.635.471.080
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	11.918.883.667	2.472.789.515
	12.232.395.397	**23.108.260.595**

9. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	01/01/2022		30/09/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	21.938.000.000	**-**	**21.938.000.000**	**-**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.783.235.060	2.892.422.074
Thuế thu nhập cá nhân	13.128.396	222.762.345
Thuế tài nguyên	10.190.000	193.993.300
Các loại thuế, phí khác	3.168.210.987	2.020.960.491
	9.974.764.443	**5.330.138.210**

11. Phải trả khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	6.551.982.945	17.303.120.804
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	880.358.631	3.622.230.441
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước)	12.629.827.092	1.100.798.957
Hoàn trả tiền nước miễn giảm do dịch Covid	-	1.331.216.145
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	2.837.850.000	2.417.150.000
Đối tượng khác	1.552.545.574	806.987.725
	24.452.564.242	**26.581.504.072**

12. Vay

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB	59.184.059.231	58.515.033.487
Ngân hàng thương mại	4.719.980.154	25.473.065.734
	76.697.716.282	**96.781.776.118**
Vay dài hạn		
Dự án 2A	31.248.451.551	37.498.141.860
Dự án Minh Đức	735.740.694	882.888.832
Dự án ADB	893.937.842.233	883.653.125.282
Ngân hàng thương mại	41.555.693.210	129.629.646.099
	967.477.727.688	**1.051.663.802.073**

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Sửa chữa theo kế hoạch	6.351.663.258	-
Bảo dưỡng, Lắp đặt máy nước NĐ117 theo kế hoạch	2.786.867.236	-
	9.138.530.494	**-**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán liên quan hoạt động XDCB		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	4.349.743.208	4.349.743.208
Công ty CP Viwaseen3	3.979.432.999	3.979.432.999
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	7.712.747.946	7.712.747.946
Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam	1.715.320.241	1.715.320.241
Cty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thầu chính hạng mục An Dương	3.987.516.606	3.987.516.606
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	2.379.304.281	2.379.304.282
Công ty CP bơm Châu Âu	2.527.907.792	2.527.907.792
Khác	8.061.161.947	15.766.746.177
Phải trả người bán liên quan hoạt động SXKD		
Công ty TNHH MTV Điện lực HP	969.912.940	961.774.271
Các công ty khai thác công trình thủy lợi	470.421.000	-
Công ty cổ phần đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái	69.870.000	-
Khác	952.123.043	363.803.260
	37.175.462.003	**43.744.296.782**

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	**742.069.400.000**	**135.804.126.441**	**84.532.885.894**	**962.406.412.335**
Lãi trong năm trước			34.173.003.654	34.173.003.654
Phân phối lợi nhuận năm 2020		4.190.144.435	(83.802.888.693)	(79.612.744.258)
Tại ngày 30/09/2021	**742.069.400.000**	**139.994.270.876**	**34.903.000.855**	**916.966.671.731**
Tại ngày 01/01/2022	**742.069.400.000**	**139.994.270.876**	**85.592.354.300**	**967.656.025.176**
Lãi trong kỳ này			64.516.099.627	64.516.099.627
Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)		4.279.617.715	(85.592.354.300)	**(81.312.736.585)**
Tại ngày 30/09/2022	**742.069.400.000**	**144.273.888.591**	**64.516.099.627**	**950.859.388.218**

* Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 89/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 26/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	**100%**	**742.069.400.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*742.069.400.000*	*742.069.400.000*
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	63.075.899.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*63.075.899.000*	*59.365.552.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	63.075.899.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*63.075.899.000*	*59.365.552.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	*74.206.940*	*74.206.940*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	*74.206.940*	*74.206.940*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021 VND
Kinh doanh nước sạch	706.751.752.005	674.553.287.454
Lắp đặt máy nước	3.269.203.454	3.896.762.713
Nước tinh khiết	7.563.698.010	7.820.304.180
Nước máy nhanh	3.607.926.243	4.292.342.065
	721.192.579.712	**690.562.696.412**

17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	418.467.042.842	438.274.260.550
Lắp đặt máy nước	3.093.556.415	3.673.776.579
Nước tinh khiết	6.550.579.898	6.676.907.188
Nước máy nhanh	3.486.401.352	4.166.304.123
	431.597.580.507	**452.791.248.440**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.153.167.555	5.048.815.866
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.597.874.000	9.597.874.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	33.387.081	30.224.016
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	2.980.080.064
	17.784.428.636	**17.656.993.946**

19. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.919.651.893	20.127.832.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	288.740.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	40.385.733.458	
	62.305.385.351	**20.416.572.876**

20. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	68.998.999.917	68.910.991.500
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, quản lý	520.878.357	650.175.267
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.638.847.123	26.070.206.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.208.600.059	5.696.575.740
Chi phí bằng tiền khác	1.740.042.515	833.485.211
	104.107.367.971	**102.161.433.995**

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	30.881.818.446	30.821.510.747
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ	2.843.680.304	2.227.606.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.173.275.871	3.682.574.833
Chi phí dự phòng	-	106.349.042
Chi phí hội nghị, dịch vụ mua ngoài	16.515.527.943	10.218.150.101
Chi phí bằng tiền khác	10.151.189.538	8.028.422.908
	63.565.492.102	**55.084.614.272**

22. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	627.510.000	685.570.000
Thanh lý, nhượng bán vật tư	1.738.390.909	-
Thanh lý tài sản	-	156.363.636
Dịch vụ thoát nước thu hộ	6.989.051.653	6.814.152.718
Khác	113.084.188	106.867.695
	9.468.036.750	**7.762.954.049**

23. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước	531.983.400	301.536.000
Thanh lý, nhượng bán vật tư	1.038.402.391	-
Thanh lý tài sản	-	17.515.454
Chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước	6.970.397.310	6.787.166.812
Chi phí khác	82.780.032	218.599.994
	8.623.563.133	**7.324.818.260**

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**78.245.656.034**	**78.203.956.564**
Điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	*(9.597.874.000)*	*(9.597.874.000)*
Thu nhập chịu thuế	68.647.782.034	68.606.082.564
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**13.729.556.407**	**13.721.216.512**

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

26. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

27. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 10 năm 2022.

M.S.D.N:0200171274-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
Q.HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

Trần Việt Cường	Nguyễn Đăng Ninh	Nguyễn Minh Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2022